

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP

Đông Thị Vân Hồng^{1*}, Ngô Thị Thuận²

¹*Khoa Kế toán, Trường Cao đẳng nghề Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn*

²*Khoa Kinh tế & Phát triển nông thôn, Đại học Nông nghiệp Hà Nội;*

Email: vanhongktt@gmail.com*

Ngày gửi bài: 08.04.2014

Ngày chấp nhận: 13.05.2014

TÓM TẮT

Mặc dù có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp đào tạo nguồn lao động chất lượng cao của các ngành kinh tế, các trường cao đẳng nghề đang đứng trước các thách thức về chất lượng đào tạo và khả năng cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả đánh giá cho thấy, năng lực các trường cao đẳng nghề đạt 82/100 điểm, thuộc cấp độ 3 (cấp độ khá tốt). Số điểm này thể hiện trên ba phương diện: Tổ chức & quản lý; Đào tạo; Cơ sở vật chất theo bộ tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo nghề. Trong 3 phương diện, mức độ đạt so với điểm chuẩn về năng lực tổ chức và quản lý của các trường là cao nhất 86,4%, về năng lực đào tạo mới đạt 80,8%; Năng lực cơ sở vật chất đạt 79,6%. Các trường cao đẳng nghề thuộc loại hình công lập, do các bộ chủ quản và UBND tỉnh quản lý có năng lực cao hơn các trường dân lập và do doanh nghiệp quản lý. Với 9 tiêu chí, tiêu chí 1 về mục tiêu & nhiệm vụ, mức độ đạt so với điểm chuẩn là cao nhất 93,2%; thấp nhất là tiêu chí 6 về thư viện mới đạt 61,7%. Ở 50 tiêu chuẩn đánh giá, một số tiêu chuẩn mức độ đạt rất thấp so với yêu cầu như: số lượng giáo trình, bài giảng đạt 20%; Chất lượng giáo trình bài giảng đạt 40%; Dự toán tài chính đạt 40,3%; Đào tạo liên thông liên kết đạt 45%; Hợp tác quốc tế và điều kiện ăn ở mới đạt 55%. Kết quả đánh giá này là căn cứ thực tiễn quan trọng để tìm giải pháp nâng cao năng lực các trường CĐN nhằm phát triển đào tạo nghề một cách bền vững.

Từ khóa: Cao đẳng nghề, đồng bằng sông Hồng; hội nhập, năng lực, kiểm định chất lượng, tiêu chí.

Evaluation on Capacity of Professional Colleges in the Red River Delta Region at Periods of Integration

ABSTRACT

Despite the remarkable contribution to the training progress of skilled labour for economic sectors, the professional colleges face with challenges of educational qualities and competitiveness under the globalization and economic integration. In this study, the analysis regarding the capacity of those colleges were categorized in 3 aspects as such, organization and management, education quality, and infrastructure and teaching facilities according to the requirements of the Ministry of Education and Training. The results indicated that the State-owned colleges had higher capacity in comparison with those under management of private enterprises. Regarding colleges' capacity evaluation, the number of colleges that satisfied the requirement referred to organization and management capacity showed the highest of percentage (86.4%), while the figures for education and training qualities and the infrastructure and teaching facilities were 80,8 percent and 79,6 percent, respectively. 93.2 percent of the colleges in the province met the requirements for the first criterion on training goals and missions, while only 61.7 percent satisfied the criterion on library quality. Among 50 evaluation criteria, some criteria reached rather low value: 20% for the teaching materials, 40% for teaching material quality, 40.3 percent for financial budgeting, 45% for education transfer program and 55% for international cooperation and accommodation. These findings can serve as practical basis to find suitable solutions for improving capacity of professional colleges in professional education.

Keywords: Capacity, professional colleges, Red river delta region, criterion, quality verifactory.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, khi luật dạy nghề năm 2006 được ban hành, công tác đào tạo nghề trên phạm vi cả nước đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) đã phát triển. Sau 5 năm thực hiện, đến năm 2012 vùng ĐBSH đã có 58 trường Cao đẳng nghề (CĐN), chiếm 37,4% tổng số các trường CĐN trong cả nước, là vùng tập trung đông nhất các trường CĐN, cung cấp hàng ngàn lao động đào tạo có tay nghề cho các ngành kinh tế và xuất khẩu (*Bộ Lao động TB và XH-Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề giai đoạn 2011-2020*).

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, đòi hỏi các trường đào tạo nghề (CĐN, TCN và SCN) phải đủ năng lực, đảm bảo chất lượng dạy nghề, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động (*Bộ Chính trị - 2009, Kết luận số 242-TB/TW, ngày 15 tháng 4 năm 2009 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW2, khoá VIII*). Theo đánh giá của Bộ lao động, thương binh và xã hội (LĐTB & XH) về Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở dạy nghề giai đoạn 2011-2020 theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, hầu hết chất lượng các trường CĐN còn thấp, chương trình đào tạo chậm đổi mới, trang thiết bị phương tiện giảng dạy thiếu và lạc hậu, kỹ năng làm việc của người lao động chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động đang trong quá trình hội nhập quốc tế. Sự liên kết giữa trường và doanh nghiệp còn ít. Ngoài những đánh giá của Bộ LĐTB & XH, chúng tôi chưa tìm thấy có nghiên cứu nào trong nước nghiên cứu về thực trạng năng lực các trường CĐN.

Bài viết này là kết quả nghiên cứu thực trạng năng lực các trường CĐN vùng ĐBSH thể hiện trên ba phương diện (tổ chức quản lý, đào tạo và cơ sở vật chất) nhằm cung cấp những căn cứ thực tiễn để đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục nâng cao năng lực của các trường CĐN vùng ĐBSH trong bối cảnh hội nhập ở các nghiên cứu tiếp theo.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu này bao gồm quy hoạch và chiến lược dạy nghề; quy

hoạch phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Các văn bản pháp quy; Hệ thống tiêu chí kiểm định chất lượng dạy nghề và các đánh giá của Bộ LĐTB & XH về đào tạo nghề, được thu thập từ Tổng cục dạy nghề, Bộ LĐTB & XH; Thư viện các trường đại học và các trang Website.

Dữ liệu sơ cấp về đặc điểm và các tiêu chuẩn thể hiện năng lực thực tế các trường được thu thập chủ yếu từ tham gia kiểm định chất lượng 29 trường CĐN đại diện cho các tỉnh, thành phố; (Hà Nội, Hải phòng, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Ninh), loại hình sở hữu (công lập, dân lập và hỗn hợp), cấp quản lý (Bộ, Tỉnh, Doanh nghiệp) ở vùng ĐBSH năm 2012. Ngoài ra, nhóm tác giả còn thảo luận thêm các ý kiến tham vấn của các cán bộ quản lý, các chuyên gia như các Vụ trưởng, Vụ phó phụ trách đào tạo thuộc Tổng cục dạy nghề; Hiệu phó, Trưởng khoa, phòng và phòng vấn trực tiếp một số sinh viên, giảng viên của các trường CĐN đã lựa chọn kiểm định.

2.2. Xử lý và phân tích thông tin

Các dữ liệu sau khi thu thập được kiểm tra, hiệu chỉnh, phân loại, sắp xếp theo các nội dung, phân tổ theo tỉnh, thành phố; loại hình sở hữu và cấp quản lý.

Phương pháp phân tích thông tin chủ yếu là phân tích thống kê mô tả và so sánh về mức độ năng lực giữa các nhóm trường CĐN; giữa năng lực thực tế với tiêu chuẩn chất lượng của Tổng cục dạy nghề thông qua 9 tiêu chí, 50 tiêu chuẩn, 100 điểm chuẩn và 3 cấp độ (Bảng 1).

2.3. Tính toán các chỉ tiêu

Dựa vào hệ thống tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo nghề (Bảng 1) và kết quả kiểm định thực tế 29 trường đại diện, chúng tôi tính toán điểm đạt của từng tiêu chí và từng phương diện năng lực theo công thức sau:

Tổng điểm đạt được của từng tiêu chí = Tổng điểm của các tiêu chuẩn (Điểm đạt được của từng tiêu chuẩn do cán bộ kiểm tra xác định dựa vào mức độ đạt được của các chỉ số cụ thể).

Bảng 1. Hệ thống tiêu chí kiểm định chất lượng đào tạo nghề

(1) Năng lực tổ chức quản lý (3 tiêu chí; 13 tiêu chuẩn; 26 điểm)	(2). Năng lực đào tạo (3 tiêu chí; 24 tiêu chuẩn, 48 điểm)	(2) Năng lực cơ sở vật chất (3 tiêu chí; 13 tiêu chuẩn, 26 điểm)
Tiêu chí 1: Mục tiêu và nhiệm vụ: 3 tiêu chuẩn (6 điểm)	Tiêu chí 3: Hoạt động dạy và học: 8 tiêu chuẩn (16 điểm)	Tiêu chí 6: Thư viện: 3 tiêu chuẩn (6 điểm)
Tiêu chí 2: Tổ chức & quản lý: 5 tiêu chuẩn (10 điểm)	Tiêu chí 4: Giáo viên và cán bộ quản lý: 8 tiêu chuẩn (16 điểm)	Tiêu chí 7: cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng: 7 tiêu chuẩn (14 điểm)
Tiêu chí 8: Tổ chức & quản lý: 5 tiêu chuẩn (10 điểm)	Tiêu chí 5: Chương trình giáo trình: 8 tiêu chuẩn (16 điểm)	Tiêu chí 9: Các dịch vụ cho người học nghề: 3 tiêu chuẩn (6 điểm)

Các cấp độ:

- (1): Số điểm đạt từ 50 điểm, có 1 tiêu chí đạt dưới 50% số điểm tối đa của tiêu chí đó
- (2): Số điểm đạt từ 50 điểm, tất cả tiêu chí đạt từ 50% trở lên số điểm tối đa, nhưng có 1 trong các tiêu chí 4,5 và 7 đạt dưới 80% số điểm tối đa của tiêu chí đó
- (3): Số điểm đạt từ 80 điểm, tất cả tiêu chí đạt từ 50% trở lên số điểm tối đa, nhưng có 1 trong các tiêu chí 4,5 và 7 đạt dưới 80% số điểm tối đa của tiêu chí đó

Nguồn: Bộ Lao động TB và XH (2008) - Quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn & đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng trường CĐN,

Tổng điểm đạt được của từng phương diện = Tổng điểm đạt được của các tiêu chí

Tổng điểm đánh giá năng lực của trường = Tổng điểm đạt được của 3 phương diện: Tổ chức quản lý; Đào tạo và cơ sở vật chất.

Dựa vào tổng điểm đánh giá năng lực, chúng tôi phân loại các trường theo 3 cấp độ (Bảng 1). Do số lượng các tiêu chuẩn nhiều nên chỉ một số tiêu chuẩn nổi bật thuộc mỗi tiêu chí được dẫn trích.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm của các trường cao đẳng nghề vùng đồng bằng sông Hồng

Các trường CĐN trong cả nước nói chung và vùng ĐBSH nói riêng tiên thân là các trường dạy nghề, chịu sự quản lý nhà nước của Tổng cục dạy nghề thuộc Bộ LĐTB & XH, các Bộ chuyên ngành (Bộ Nông nghiệp & PTNT; Bộ thương mại...) cũng như UBND cấp tỉnh, nơi các trường đặt trụ sở. Các trường CĐN chủ yếu tập trung ở những thành phố lớn như Hà Nội có 22 trường (chiếm 37,93%), Hải Phòng có 11 trường (chiếm 18,96%). Riêng tỉnh Thái Bình không có trường CĐN nào. Các trường CĐN được thành lập mới chủ yếu vào năm 2007 (28 trường), các năm sau ít hơn (năm 2011 chỉ có 1 trường được thành lập mới) (Bộ LĐTB & XH).

Số lượng giáo viên ở các trường CĐN tăng lên rõ rệt. Tính đến 31/12/2012, bình quân số lượng giáo viên ở một trường CĐN là 138 người. Với xu hướng đa dạng hóa đào tạo nghề, các trường CĐN cũng đa dạng hóa loại hình sở hữu như công lập, dân lập và hỗn hợp với nhiều cấp tham gia quản lý như Bộ, Tỉnh, Doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế xã hội khác. Bình quân 1 trường CĐN trong vùng đào tạo 13 nghề, các trường CĐN thuộc thành phố Hải Phòng có số nghề đào tạo nhiều hơn (15 nghề) (Bảng 2).

Với việc chuẩn hóa các cơ sở trường lớp, đội ngũ giáo viên, chương trình, giáo trình và công tác tuyển sinh từ năm 2008, đào tạo nghề đã đi vào thực chất, quy mô tuyển sinh ở các trường CĐN tăng dần qua các năm. Số lượng học sinh, sinh viên bình quân một trường CĐN là 6.405 người. Bình quân một trường CĐN có giá trị tài sản cố định là 48.331 triệu đồng, tổng vốn là 74.369 triệu đồng.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo trong thời kỳ hội nhập, Bộ LĐTB&XH đã có quyết định số 784/QĐ-LĐTBXH ngày 21 tháng 5 năm 2013 phê duyệt 14 trường thuộc vùng ĐBSH cùng với 26 trường CĐN trong cả nước tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020. Đây là cơ hội để thúc đẩy các trường nâng cao chất lượng và năng lực.

Đánh giá năng lực các trường cao đẳng nghề vùng đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ hội nhập

Bảng 2. Thông tin cơ bản của các trường CDN vùng ĐBSH
(tính bình quân 1 trường CDN điều tra)

Diễn giải	ĐVT	Chung	Các tỉnh/Thành Phố			
			Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Khác
1. Số trường điều tra	trường	29	10	8	3	8
Trong đó: Trường chất lượng cao	trường	14	5	3	2	4
2. Số lượng nghề đào tạo	nghề	13	11	15	11	13
3. Số lượng cán bộ giảng dạy	người	138	113	128	163	146
4. Giá trị TSCĐ	triệu đ	48.331	42.863	47.762	58.710	43.987
5. Tổng vốn	triệu đ	74.369	65.583	72.866	90.418	68.612
6. Số lượng sinh viên	người	6.405	3.989	6.941	8.691	5.998

Nguồn: Tổng cục dạy nghề 2012 - Tổng hợp kết quả kiểm định các trường CDN đại diện vùng ĐBSH

3.2. Năng lực tổ chức, quản lý của các trường cao đẳng nghề vùng ĐBSH

Năng lực tổ chức quản lý của các trường CDN theo 3 tiêu chí thể hiện ở bảng 3. Tổng điểm thực tế kiểm định 3 tiêu chí này một trường

là 22,5 điểm, đạt 86,4% tổng điểm chuẩn. Các trường CDN tại tỉnh Vĩnh Phúc đạt cao nhất (24 điểm), thấp nhất các trường tại thành phố Hà Nội, chỉ đạt 21,8 điểm. Xem xét mức độ thực hiện từng tiêu chí cụ thể như sau:

Bảng 3. Điểm kiểm định về các tiêu chí thể hiện năng lực tổ chức quản lý của các trường CDN ở các tỉnh/thành phố vùng ĐBSH (Tính bình quân các trường CDN điều tra)

Diễn giải	Chung các trường			Điểm thực tế của các trường						
	Chuẩn	Thực tế	So sánh thực tế/chuẩn (%)	Theo tỉnh, thành phố				Theo loại hình sở hữu		
				Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Khác	Công lập	Dân lập	Hỗn hợp
1. Số trường điều tra		29		10	8	3	8	22	4	3
2. Số điểm đạt được theo kiểm định (điểm)										
Tiêu chí 1: Mục tiêu và nhiệm vụ	6	5,6	93,2	5,3	5,9	5,7	5,6	5,7	5,5	5
Đã xác định rõ ràng	2	1,8	90,5	1,7	1,9	1,7	1,9	1,8	1,8	1,7
Đáp ứng nhu cầu thực tiễn	2	1,9	93,4	1,7	2,0	2,0	1,9	1,9	1,8	1,7
Định kỳ rà soát điều chỉnh	2	1,9	96,9	1,9	2,0	2,0	1,9	2	2	1,7
Tiêu chí 2: Tổ chức và quản lý	10	8,5	84,7	8,5	8,5	9,3	8,1	8,6	7,5	9
Có bộ quy chế	2	1,9	94,1	1,9	1,8	2,0	1,9	1,9	1,8	2
Cơ cấu tổ chức phù hợp	2	1,6	81,0	1,7	1,6	2,0	1,4	1,5	1,8	2
Công tác giám sát kiểm tra	2	1,3	62,9	1,5	1,1	1,3	1,1	1,4	0,8	1
Tiêu chí 8: Quản lý tài chính	10	8,4	84,1	8,0	8,8	9,0	8,3	8,5	7,3	8,7
Có dự toán tài chính	2	0,8	40,3	1,0	0,8	1,0	0,5	0,7	1	1
Tài chính công khai	2	1,8	92,1	1,7	2,0	2,0	1,8	1,9	1,5	1,7
Quyết toán tài chính	2	1,9	93,1	1,6	2,0	2,0	2,0	2	1,3	2
Cộng	26	22,5	86,4	21,8	23,2	24,0	22,0	22,8	20,3	22,7

Nguồn: Tổng cục dạy nghề 2012 - Tổng hợp kết quả kiểm định các trường CDN đại diện vùng ĐBSH

Tiêu chí 1: Điểm kiểm định một trường CDN trong vùng là 5,6/6 điểm, đạt 93,2% so với tổng điểm chuẩn. Các trường CDN tại tỉnh Vĩnh Phúc và Hải Phòng có điểm cao hơn. Như vậy, mục tiêu và nhiệm vụ đào tạo các trường này được xác định rõ ràng, phù hợp với định hướng và chiến lược đào tạo nghề của Việt Nam.

Tiêu chí 2: Điểm thực tế của các trường là 8,5/10 đạt 84,7% so điểm chuẩn. Các trường CDN tại tỉnh Vĩnh Phúc có số điểm cao nhất, bởi các trường này có sự phân công, phân cấp hợp lý, rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị trong trường. Các trường CDN thuộc các tỉnh khác như Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định, Bắc Ninh có số điểm thấp nhất, do chưa có hội đồng trường cũng như các hội đồng tư vấn khác. Đặc biệt, công tác kiểm tra giám sát của các trường này chưa được định kỳ. Phương pháp và công cụ kiểm tra các hoạt động chưa được đổi mới.

Tiêu chí 8: Điểm bình quân là 8,4/10 điểm (đạt tỷ lệ 84,1%). Đa số các trường CDN đều có đủ nguồn tài chính, song việc lập dự toán tài chính hầu như chưa có. Trong 29 trường được điều tra chỉ có 7 trường có các dự báo về tài chính theo nhu cầu đào tạo. Tại Hải Phòng, không có trường nào đạt chỉ số này. Các trường thuộc các tỉnh Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định chỉ đạt thấp. Điều này gây mất chủ động trong sử dụng tài chính phục vụ nhu cầu đào tạo của các trường.

Các trường thuộc loại hình sở hữu dân lập có số điểm thấp nhất, đạt 20,3; trong khi đó các trường công lập đạt 22,8 điểm. Điều này có thể lý giải rằng, các trường CDN dân lập thường mới thành lập, bộ máy tổ chức chưa ổn định, cán bộ quản lý chưa chuyên sâu nên hầu hết 13 tiêu chuẩn thuộc 3 tiêu chí thể hiện năng lực tổ chức đều thấp hơn. Đây cũng là một điểm cần chú ý trong quá trình xét duyệt điều kiện triển khai đào tạo nghề nói riêng và đào tạo nói chung.

3.3. Năng lực đào tạo của các trường cao đẳng nghề vùng đồng bằng sông Hồng

Tổng điểm thực tế của các tiêu chuẩn thể hiện năng lực đào tạo một trường CDN trong

vùng là 38,8 điểm, đạt 80,8% so với tổng điểm chuẩn (Bảng 4). Tổng điểm thực tế của các trường CDN tại tỉnh Vĩnh Phúc cao nhất đạt 42,3 điểm, thấp nhất là các trường tại thành phố Hà Nội, chỉ đạt 36,2 điểm, thấp hơn mức bình quân chung toàn vùng. Mức độ thực hiện từng tiêu chí cụ thể như sau:

Tiêu chí 3: Điểm thực tế một trường CDN là 12,1 điểm, đạt 75,6% so điểm chuẩn. Đây là tiêu chí đạt thấp nhất trong 3 tiêu chí. Nguyên nhân là do một số tiêu chuẩn quan trọng các trường này đạt rất thấp, như đào tạo liên thông liên kết, hợp tác quốc tế và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 4: Điểm thực tế là 13,6 điểm, đạt 85% so điểm chuẩn. So với tiêu chí 3 mức độ đạt được có cao hơn. Trên thực tế, các trường đều chú trọng tuyển dụng, bồi dưỡng giảng viên, bản thân các cán bộ giảng dạy và quản lý cũng rất cố gắng, song so với yêu cầu dạy nghề hiện nay hầu như các trường đều thiếu cán bộ giảng dạy và chất lượng cán bộ chưa tốt, nhất là cán bộ giảng dạy thực hành, chưa đạt chuẩn về trình độ kỹ năng nghề.

Tiêu chí 5: Điểm thực tế là 13,1 điểm, đạt 81,9% so điểm chuẩn. Ở tiêu chí này, hầu hết các trường đều xây dựng các chương trình đào tạo, có chương trình liên thông nhưng thực hiện rất ít, đặc biệt mức độ điều chỉnh bổ sung còn chậm, thiếu giáo trình và tài liệu tham khảo.

Các trường thuộc loại hình sở hữu dân lập có số điểm thấp nhất, chỉ đạt 30,5 điểm; trong khi các trường công lập đạt 40 điểm. Số lượng giáo viên ở các trường dân lập còn thiếu, chất lượng giáo viên chưa đạt chuẩn, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên cũng chưa được thực hiện tốt. Hầu hết 24 tiêu chuẩn thuộc 3 tiêu chí thể hiện năng lực đào tạo của các trường dân lập đều thấp hơn so với các nước khác. Điều này cho thấy, việc thực hiện xã hội hóa dạy nghề là chủ trương đúng của Nhà nước nhưng nếu các trường dân lập không chủ động nguồn nhân lực thì khó cạnh tranh với các trường thuộc các loại hình khác trong vùng.

Bảng 4. Điểm kiểm định các tiêu chí thể hiện năng lực đào tạo của các trường CDN thuộc các tỉnh thành phố vùng ĐBSH (Tính bình quân các trường CDN điều tra)

Diễn giải	Chung các trường			Điểm thực tế của các trường						
	Chuẩn	Thực tế	So sánh thực tế/chuẩn (%)	Theo tỉnh, thành phố				Theo loại hình sở hữu		
				Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Khác	Công lập	Dân lập	Hỗn hợp
1. Số trường điều tra		29		10	8	3	8	22	4	3
2. Số điểm đạt được theo kiểm định (điểm)										
Tiêu chí 3: Dạy và học	16	12,1	75,6	11,3	12,0	14,3	12,5	12,5	10,0	12,0
Công tác tuyển sinh	2	1,9	95,0	2,0	1,9	2,0	1,6	1,8	2,0	2,0
Kế hoạch đào tạo	2	1,8	90,0	1,5	2,0	2,0	1,9	1,9	1,5	1,7
Liên thông, liên kết	2	0,9	45,0	0,6	0,5	1,0	1,5	0,8	0,8	1,3
Nghiên cứu khoa học	2	1,4	70,0	1,5	1,1	1,7	1,4	1,4	1,0	1,7
Hợp tác quốc tế	2	1,1	55,0	1,2	1,1	1,7	0,6	1,3	0,3	0,7
Tiêu chí 4: Giáo viên và cán bộ quản lý	16	13,6	85,0	12,9	14,0	14,3	13,6	14,0	10,0	15,3
Số lượng giảng viên	2	1,3	65,0	1,4	1,4	1,7	1,1	1,3	1,3	1,7
Chất lượng giảng viên	2	1,3	65,0	1,2	1,4	1,7	1,1	1,4	0,3	2,0
Thực hiện nhiệm vụ	2	1,9	95,0	1,8	2,0	2,0	1,8	1,9	1,5	2,0
Tiêu chí 5: Chương trình, giáo trình	16	13,1	81,9	12,0	13,8	13,7	13,5	13,5	10,5	13,3
Xây dựng, điều chỉnh	2	2,0	100,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Định kỳ bổ sung,	2	1,4	70,0	1,3	1,8	1,3	1,1	1,5	1,3	1,0
Đủ giáo trình, tài liệu	2	0,8	40,0	1,2	0,5	0,7	0,8	0,8	0,8	1,3
Cộng	48	38,8	80,8	36,2	39,8	42,3	39,6	40,0	30,5	40,6

Nguồn: Tổng cục dạy nghề 2012 - Tổng hợp kết quả kiểm định các trường CDN đại diện vùng ĐBSH

3.4. Cơ sở vật chất

Số liệu bảng 5 cho thấy, tổng điểm thực tế của các tiêu chuẩn này bình quân 1 trường CDN vùng ĐBSH là 20,7 điểm, đạt 79,6% so với điểm chuẩn.

Các trường CDN tại Vĩnh Phúc có số điểm cao nhất đạt 21,4 điểm, thấp nhất các trường tại thành phố Hà Nội, chỉ đạt 20 điểm, thấp hơn mức bình quân chung toàn vùng. Mức độ thực hiện từng tiêu chí như sau:

Tiêu chí 6: Điểm thực tế một trường CDN là 3,7 điểm, đạt 61,7% so điểm chuẩn. Đây là tiêu chí đạt thấp nhất trong 3 tiêu chí do số lượng ấn phẩm ít. Trong 29 trường điều tra thì có 19 trường không đạt yêu cầu này, các trường còn lại số điểm đạt được cũng rất thấp. Các trường CDN hầu như chưa chú trọng đầu tư vào hệ thống thư viện, hầu hết đều chưa đủ số

lượng, chủng loại phù hợp với nghề đào tạo, chưa được tin học hóa, diện tích thư viện chưa đủ. Điều này hạn chế rất lớn đến hoạt động giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh, sinh viên.

Tiêu chí 7: Điểm thực tế là 12,2 điểm, đạt 87,1% so điểm chuẩn. So với hai tiêu chí còn lại mức độ đạt được so với điểm chuẩn cao hơn. Trên thực tế, hầu hết các trường có địa điểm thuận tiện và khuôn viên đáp ứng nhu cầu hoạt động của sinh viên. Bản thân các trường đã xây dựng nhà xưởng, thiết bị thực hành từ khi được nâng cấp thành trường CDN, song so với yêu cầu thực tế, hầu hết thiết bị dạy nghề của các trường đều thiếu cả về số lượng và chất lượng của thiết bị chưa đáp ứng nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp. Ở tiêu chuẩn này điểm bình quân một trường CDN chỉ đạt 70% so điểm chuẩn.

Bảng 5. Điểm kiểm định các tiêu chí thể hiện năng lực cơ sở vật chất của các trường CDN thuộc các tỉnh thành phố vùng ĐBSH (Tính bình quân các trường CDN điều tra)

Diễn giải	Chung các trường			Điểm thực tế của các trường						
				Theo tỉnh, thành phố				Theo loại hình sở hữu		
	Chuẩn	Thực tế	So sánh thực tế/chuẩn (%)	Hà Nội	Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Khác	Công lập	Dân lập	Hỗn hợp
1. Số trường điều tra		29		10	8	3	8	22	4	3
2. Số điểm đạt được theo kiểm định (điểm)										
Tiêu chí 6: Thư viện	6	3,7	61,7	3,5	3,9	3,7	3,8	3,9	3,0	3,3
Số lượng sách	2	0,4	20,0	0,5	0,5	0,3	0,1	0,5	0,3	0,0
Tin học hóa thư viện	2	1,7	85,0	1,5	1,8	2,0	1,8	1,7	1,8	1,3
Các đối tượng đọc	2	1,6	80,0	1,5	1,6	1,3	1,9	1,7	1,0	2,0
TC 7: CSVC, thiết bị dạy học	14	12,2	87,1	11,8	12,6	13,0	12,1	12,5	10,5	12,7
Chất lượng và số lượng thiết bị	2	1,4	70,0	1,6	1,4	1,3	1,3	1,5	1,3	1,3
Các kho, phòng bảo quản	2	1,8	90,0	1,7	1,8	1,7	1,9	1,7	2,0	1,7
TC 9: Dịch vụ cho học nghề	6	4,8	80,0	4,7	4,8	4,7	4,9	4,9	4,0	5,0
Thông tin về đào tạo	2	2,0	100,0	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0	1,8	2,0
Điều kiện ăn, ở, y tế	2	1,1	55,0	1,2	1,0	1,3	1,1	1,2	0,8	1,0
Thông tin việc làm	2	1,7	85,0	1,6	1,8	1,7	1,8	1,7	1,5	2,0
Cộng	26	20,7	79,6	20	21,3	21,4	20,8	21,3	17,5	21

Nguồn: Tổng cục dạy nghề 2012 - Tổng hợp kết quả kiểm định các trường CDN đại diện vùng ĐBSH

Ghi chú: TC: tiêu chí

Tiêu chí 9: Điểm thực tế là 4,8 điểm, đạt 80% so điểm chuẩn. Tất cả các trường đều có thông tin đầy đủ về nghề và khóa đào tạo cho người học. Tuy nhiên, điều kiện ăn, ở, chăm sóc sức khỏe cho học viên còn nhiều hạn chế. Trong 29 trường điều tra có 4 trường không đạt tiêu chuẩn này. Các trường thuộc thành phố Hải Phòng chỉ đạt 50%. Việc cung cấp thông tin và giới thiệu việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp có nhưng chưa triệt để và sâu rộng để giúp học viên tiếp xúc với các nhà tuyển dụng. Mối liên hệ giữa trường với doanh nghiệp còn lỏng lẻo. Điều này làm giảm sức thu hút đối với người học cũng như khả năng cạnh tranh với các trường khác cùng đóng trên địa bàn.

Các trường thuộc sở hữu dân lập có số điểm thấp nhất, chỉ đạt 17,5 điểm; trong khi các trường công lập đạt 21,3 điểm. Các trường CDN dân lập hầu như thiếu thiết bị thực hành, chất lượng kém, điều kiện ăn, ở chăm sóc sức khỏe người học còn khó khăn. Các trường thuộc loại hình sở hữu công lập có cơ sở vật chất khang

trang, nên có cơ hội cạnh tranh tốt hơn trong đào tạo so với các trường thuộc các loại hình sở hữu khác.

3.3.5. Năng lực tổng hợp của các trường cao đẳng nghề vùng ĐBSH

Tổng hợp điểm kiểm định ba phương diện năng lực của 29 trường CDN đại diện vùng ĐBSH thể hiện ở bảng 6 cho thấy, điểm thực tế bình quân 1 trường là 82 điểm, đạt 82% so với điểm chuẩn.

Các trường CDN đóng tại tỉnh Vĩnh Phúc có tổng điểm cao nhất đạt 87,7 điểm. Theo loại hình sở hữu, các trường công lập đạt 84,1 điểm; các trường có số điểm này đều đạt ở cấp độ 3, cấp độ tốt theo bộ tiêu chí. Các trường dân lập chỉ đạt 68,3 điểm, thấp hơn mức bình quân chung toàn vùng. Các trường có điểm thấp hơn nên đạt cấp độ 2. Như vậy, 29 trường CDN khảo sát đều đạt cấp độ từ 2-3 theo bộ tiêu chí. Những số liệu này phản ánh rất đúng thực trạng năng lực hiện nay của các trường CDN vùng ĐBSH.

Bảng 6. Tổng hợp điểm kiểm định thể hiện năng lực các trường CDN vùng ĐBSH
(Tính bình quân các trường CDN điều tra)

Diễn giải	Số trường điều tra	Thực tế kiểm định				Xếp hạng
		Chung	Năng lực			
			Tổ chức quản lý	Đào tạo	Cơ sở vật chất	
1. Theo tỉnh, thành phố	29	82,0	22,5	38,8	20,7	
Hà Nội	10	78,0	21,8	36,2	20,0	2
Hải Phòng	8	84,3	23,2	39,8	21,3	3
Vĩnh Phúc	3	87,7	24,0	42,3	21,4	3
Các tỉnh/thành phố khác	8	82,4	22,0	39,6	20,8	3
2. Theo loại hình sở hữu	29	82,0	22,5	38,8	20,7	
Công lập	22	84,1	22,8	40	21,3	3
Dân lập	4	68,3	20,3	30,5	17,5	2
Hỗn hợp	3	84,3	22,7	40,6	21	3

Nguồn: Tổng cục dạy nghề 2012 - Tổng hợp kết quả kiểm định các trường CDN đại diện vùng ĐBSH

3.6. Mối quan hệ giữa năng lực với kết quả đào tạo của các trường cao đẳng nghề vùng ĐBSH

Năng lực các trường CDN ảnh hưởng rất lớn tới công tác tuyển sinh & đào tạo.

Nhìn chung, năng lực của trường CDN cao, kéo theo số lượng sinh viên tuyển sinh & đào tạo nhiều và tăng qua các năm. Chẳng hạn, các

trường CDN tại Vĩnh Phúc có điểm kiểm định đạt cao nhất 87,7 điểm (năng lực tốt), số lượng sinh viên tuyển sinh bình quân 1 trường nhiều nhất 673 người với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2007-2012 là 8,87%/năm. Ngược lại, các trường CDN thuộc dân lập có tổng điểm kiểm định thấp nhất (68,3 điểm), số lượng sinh viên bình quân là 274 người/trường, tốc độ giảm bình quân 16,72%/năm trong cùng kỳ.

Bảng 7. Số lượng sinh viên tuyển sinh hệ CDN bình quân 1 trường qua các năm

Chỉ tiêu	KQ kiểm định (điểm)	Kết quả tuyển sinh và đào tạo						TĐPT BQ (%)
		Số lượng (người)						
		2007	2008	2009	2010	2011	2012	
1. Theo tỉnh, thành phố	82,0							
Hà Nội	78,0	403	685	523	566	423	418	100,73
Hải Phòng	84,3	644	883	600	674	652	608	98,86
Vĩnh Phúc	87,7	440	433	390	635	721	673	108,87
Khác	82,4	293	630	433	466	414	382	105,45
2. Theo hình thức sở hữu	82,0							
Công lập	84,1	401	592	500	601	551	531	105,78
Dân lập	68,3	684	693	480	413	342	274	83,28
Hỗn hợp	84,3	340	821	532	582	478	430	104,81

Nguồn: Tổng cục dạy nghề 2012 - Tổng hợp kết quả kiểm định các trường CDN đại diện vùng ĐBSH

4. KẾT LUẬN

Thực hiện chính sách và chiến lược đào tạo nghề, từ năm 2007 vùng ĐBSH đã có 58 trường Cao đẳng nghề được phân bố ở 11 tỉnh/thành phố thuộc các loại hình sở hữu và các cấp quản lý khác nhau. Các trường CĐN đã thu hút lượng lớn học sinh, sinh viên theo học nghề. Bình quân số lượng học sinh, sinh viên ở các bậc đào tạo (sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nghề) của 1 trường CĐN là 6405 người, đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập nâng cao mức sống cho người lao động trong vùng.

Năng lực các trường CĐN thể hiện trên 3 phương diện năng lực tổ chức quản lý, năng lực đào tạo và năng lực cơ sở vật chất. Kết quả khảo sát 29 trường CĐN vùng ĐBSH ở các tỉnh thành phố thuộc các loại hình sở hữu và các cấp quản lý cho thấy, điểm kiểm định đạt 82/100 điểm, thuộc cấp độ 3. Trong 3 phương diện, mức độ đạt so với điểm chuẩn của năng lực tổ chức quản lý cao nhất (86,4%); sau đó năng lực đào tạo (80,8%), cuối cùng là năng lực cơ sở vật chất (79,6%). Các trường CĐN tại tỉnh Vĩnh Phúc được đánh giá có năng lực tốt nhất, tiếp đến là các trường thuộc Bộ quản lý và các trường thuộc loại hình công lập. Thấp nhất là các trường thuộc loại hình dân lập và doanh nghiệp quản lý.

Những hạn chế về năng lực của các trường CĐN là chưa lập dự toán tài chính, chưa thực hiện liên kết & hợp tác quốc tế trong đào tạo; Công tác kiểm tra giám sát chưa cải tiến mức độ điều chỉnh bổ sung còn chậm; Thiếu giáo trình và tài liệu tham khảo thích hợp cho từng ngành nghề đào tạo; Chất lượng và số lượng thiết bị cho thực hành ở một số nghề còn chưa đủ theo

quy định bắt buộc của Bộ LĐ TB và XH; Điều kiện ăn ở chăm sóc sức khỏe cho người học; Mối quan hệ giữa các trường CĐN và các doanh nghiệp còn lỏng lẻo, chưa chặt chẽ.

Năng lực các trường CĐN ảnh hưởng rất lớn đến quy mô tuyển sinh & kết quả đào tạo. Vì vậy, nâng cao năng lực các trường CĐN là sự cần thiết nhằm phát triển bền vững sự nghiệp đào tạo nghề ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Chính trị (2009). Kết luận số 242-TB/TW, ngày 15 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 2 (khoá VIII) phương hướng phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2020.
- Bộ Lao động TB và XH (2008). Chương trình đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng dạy nghề.
- Bộ Lao động TB và XH (2008). Quy định về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng nghề, ban hành kèm theo quyết định số 02/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/1/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động TB và XH.
- Bộ Lao động TB và XH (2011). Quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề giai đoạn 2011-2020.
- Bộ Lao động TB và XH (2011). Chiến lược phát triển dạy nghề thời kỳ 2011-2020.
- Bộ Lao động TB và XH (2013). Quyết định số 784/QĐ-LĐTBXH ngày 21 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ LĐTB và XH phê duyệt 40 trường CĐN tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020.
- Luật Dạy nghề số 76/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Tổng cục dạy nghề (2012). Tài liệu kiểm định các trường Cao đẳng nghề vùng ĐBSH năm 2012.